



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2022, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	28-1121-4	Số phiên bản:	2.00
Ngày phát hành:	22/07/2022	Ngày thay thế:	03/08/2021

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/ND-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Fire Barrier Mortar

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Chống cháy

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Độc tính cấp (miệng): loại 5

Gây ung thư: loại 1A

Độc tính với cơ quan thụ thể (Phơi nhiễm lặp lại): Nhóm 2.

Thành phần nhân

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Nguy cơ về sức khỏe

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**H303
H350Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải.
Có thể gây ung thư.

H373

Có thể gây ra tổn thương đối với cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại:
Hệ thống hô hấp**Lưu ý phòng ngừa****Cơ bản:**P102
P101Tránh xa tầm với của trẻ em.
Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.**Phòng ngừa:**P201
P260
P280ECần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
Đeo găng tay bảo hộ.**Phản ứng:**P308 + P313
P312Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.
Liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/chuyên viên y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.**Lưu trữ:**

P405

Tủ đựng phải được khóa lại.

Sự tiêu hủy

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác

Nguy hại sức khỏe không được biết - nhãn sản phẩm - Nguy hại sức khỏe của sản phẩm không được biết một cách đầy đủ. Thông tin cho tiết vui lòng xem bảng Hướng dẫn an toàn SDS

Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Mineral Salt (NJTS Reg. No. 04499600-7191)	Bí mật thương nghiệp	60 - 100
Silicate mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7190)	Bí mật thương nghiệp	1 - 10
Calcium Carbonate	471-34-1	< 7
Acid (NJTS Reg. No. 04499600-7184)	Bí mật thương nghiệp	1 - 5
Silicate Mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7183)	Bí mật thương nghiệp	1 - 5
Quartz Silica	14808-60-7	< 2

Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Rửa tay với xà phòng và nước. Nếu dấu hiệu/triệu chứng kéo dài, cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Ảnh hưởng lên cơ quan phơi nhiễm đơn hoặc phơi nhiễm kép. Xem phần 11 với các thông tin chi tiết

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Vật liệu không cháy. Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Không cần bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa

Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Sử dụng vật liệu thấm hút ướt để tránh bụi. Thu dọn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch vật liệu còn sót lại. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi

đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v). Chất rắn có thể tạo ra các điện tích tĩnh khi chuyển giao và trong các hoạt động trộn đủ để làm nguồn đánh lửa. Đánh giá sự cần thiết của các biện pháp phòng ngừa, chẳng hạn như nối đất và liên kết, truyền năng lượng thấp của vật liệu (ví dụ: tốc độ thấp, khoảng cách ngắn) hoặc khí quyển trơ.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Quartz Silica	14808-60-7	ACGIH	TWA(respirable fraction):0.025 mg/m3	A2: nghi ngờ gây ung thư cho con người
Dạng hạt (không hòa tan hoặc hòa tan kém) không được sử dụng khác mục đích, có thể hít vào đường hô hấp	471-34-1	ACGIH	TWA(các phần tử có thể hít phải):10 mg/m3	
Dạng hạt (không hòa tan hoặc hòa tan kém) không được sử dụng khác mục đích, có thể hít vào đường hô hấp	471-34-1	ACGIH	TWA(rcác phần tử có thể vào hô hấp):3 mg/m3	
Mineral Salt (NJTS Reg. No. 04499600-7191)	Bí mật thương nghiệp	ACGIH	TWA(phần bay hơi):10 mg/m3	
Mineral Salt (NJTS Reg. No. 04499600-7191)	Bí mật thương nghiệp	ACGIH	TWA(các phần tử có thể hít phải):10 mg/m3	
Mineral Salt (NJTS Reg. No. 04499600-7191)	Bí mật thương nghiệp	ACGIH	TWA(rcác phần tử có thể vào hô hấp):3 mg/m3	
Silicate mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7190)	Bí mật thương nghiệp	ACGIH	TWA(các phần tử có thể hít phải):10 mg/m3	
Silicate mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7190)	Bí mật thương nghiệp	ACGIH	TWA(rcác phần tử có thể vào hô hấp):3 mg/m3	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tối hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Cao su Nitrile

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ nửa mặt hoặc toàn bộ khuôn mặt thích hợp cho việc lọc phân tử bụi

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất rắn
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Dạng bột
Màu sắc	Xám
Mùi	Slight Cement
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	10,2 - 11,9
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	$\geq 1.000^{\circ}\text{C}$
Nhiệt độ sôi	<i>Không áp dụng</i>
điểm chớp cháy	Không có điểm chớp cháy
Tốc độ bay hơi	<i>Không áp dụng</i>
Khả năng cháy	Không được phân loại
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không áp dụng</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không áp dụng</i>
Áp suất bay hơi	<i>Không áp dụng</i>
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không áp dụng</i>
Tỷ trọng	<i>Không có dữ liệu</i>
Mật độ tương đối	2,1 - 2,4 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Không đáng kể [<i>Chi tiết:</i> Trạng thái: Chất rắn có thể được phân tán trong nước]
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	<i>Không áp dụng</i>
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	0 % khối lượng
Phần trăm bay hơi	0
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	0 g/l

Phân tử khối

Không có dữ liệu

Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có

10.5. Các vật liệu không tương thích

Acid mạnh

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Điều kiện

Không được đề cập

Không được đề cập

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Kích ứng da: dấu hiệu/triệu chứng bao gồm da bị ăn mòn, sưng đỏ, ngứa

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt: dấu hiệu/triệu chứng bao gồm đau rất, sưng đỏ, chảy nước mắt, trầy xước giác mạc

Nuốt phải

Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải. Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:**Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:**

Bệnh bụi phổi silic: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm khó thở, yếu cơ, đau ngực, ho dai dẳng, tăng lượng đờm và bệnh tim.

Gây ung thư:

Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

Thông tin khác:

Các nguy cơ về sức khỏe liên quan đến vật liệu này chưa được biết đến hoàn toàn. Cần tuân thủ các biện pháp bảo vệ an toàn (như được mô tả trong phần 7 và 8), và các biện pháp sơ cứu thích hợp (như mô tả trong phần 4) trong trường hợp xảy ra phơi nhiễm.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >2.000 - =5.000 mg/kg
Silicate mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7190)	Da	Đánh giá của chuyên gia	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Silicate mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7190)	Nuốt phải	Đánh giá của chuyên gia	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Calcium Carbonate	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Calcium Carbonate	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 3 mg/l
Calcium Carbonate	Nuốt phải	Chuột	LD50 6.450 mg/kg
Silicate Mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7183)	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Silicate Mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7183)	Nuốt phải		LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Quartz Silica	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Quartz Silica	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Calcium Carbonate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Silicate Mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7183)	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Quartz Silica	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Calcium Carbonate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Silicate Mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7183)	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng

gia

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Quartz Silica	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Quartz Silica	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loại	Giá trị
Quartz Silica	Hít thở	Con người và động vật	Gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loại	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Calcium Carbonate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/ngày	sinh non & trong gian đoạn mang thai

Cơ quan đặc hiệu**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loại	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Calcium Carbonate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 0,812 mg/l	90 Phút

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loại	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Calcium Carbonate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Quartz Silica	Hít thở	silicosis	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành

phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Mineral Salt (NJTS Reg. No. 04499600-7191)	Bí mật thương nghiệp	Bluegill	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	>2.980 mg/l
Mineral Salt (NJTS Reg. No. 04499600-7191)	Bí mật thương nghiệp	Diatom	Analogous Compound	96 Giờ	ErC50	3.200 mg/l
Mineral Salt (NJTS Reg. No. 04499600-7191)	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	LC50	>1.970 mg/l
Mineral Salt (NJTS Reg. No. 04499600-7191)	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	NOEC	1.600 mg/l
Mineral Salt (NJTS Reg. No. 04499600-7191)	Bí mật thương nghiệp	Nước thải đã được xử lý	Analogous Compound	3 Giờ	NOEC	1.000 mg/l
Silicate mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7190)	Bí mật thương nghiệp		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
Calcium Carbonate	471-34-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	100 mg/l
Acid (NJTS Reg. No. 04499600-7184)	Bí mật thương nghiệp	Vi Khuẩn	Ước tính	16 Giờ	LOEC	>10.000 mg/l
Acid (NJTS Reg. No. 04499600-7184)	Bí mật thương nghiệp	Bluegill	Ước tính	96 Giờ	LC50	2.321 mg/l

04499600-7184)						
Acid (NJTS Reg. No. 04499600-7184)	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Ước tính	24 Giờ	EC50	2.350 mg/l
Silicate Mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7183)	Bí mật thương nghiệp		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
Quartz Silica	14808-60-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	440 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	7.600 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	5.000 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	60 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Mineral Salt (NJTS Reg. No. 04499600-7191)	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Silicate mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7190)	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Calcium Carbonate	471-34-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Acid (NJTS Reg. No. 04499600-7184)	Bí mật thương nghiệp	Ước tính Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	77 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
Silicate Mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7183)	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Quartz Silica	14808-60-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Mineral Salt (NJTS Reg. No. 04499600-7191)	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Silicate mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7190)	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

7190)		đủ để phân loại				
Calcium Carbonate	471-34-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Acid (NJTS Reg. No. 04499600-7184)	Bí mật thương nghiệp	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.64	
Silicate Mineral (NJTS Reg. No. 04499600-7183)	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Quartz Silica	14808-60-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: thông tin vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
 Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành.

Mục 15: Thông tin pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định theo Luật kiểm soát chất hóa học Nhật Bản. Một số hạn chế có thể được áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Luật Sức khỏe và An toàn Công nghiệp Nhật Bản. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Mục 16: thông tin khác

Thông tin được sửa đổi:

Mục 01: tên sản phẩm thông tin đã được thay đổi.
 Mục 02: Nguy cơ - Khác thông tin đã được thay đổi.
 Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.
 Mục 02: VN độc tính - tác động đến cơ quan đặc hiệu loại 1 - phơi nhiễm kép thông tin bị xóa.
 Mục 02: độc tính VN - sức khỏe thông tin đã được thay đổi.
 Mục 02: VN biện pháp phòng ngừa - tổng quát thông tin đã được thêm vào.
 Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng thông tin đã được thay đổi.
 Phần 04: Sơ cứu - Triệu chứng và ảnh hưởng (GHS) thông tin đã được thêm vào.
 Mục 05: bảng các sản phẩm cháy độc hại thông tin bị xóa.
 Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp thông tin đã được thay đổi.
 Phần 9: Hạt Nano thông tin bị xóa.
 Mục 10: bảng các chất phân hủy hoặc phụ phẩm độc hại thông tin đã được thay đổi.
 Mục 10: các sản phẩm phân hủy độc hại trong suốt quá trình đốt thông tin bị xóa.
 Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.

Phần 11: Ảnh hưởng sức khỏe - Thông tin thêm thông tin đã được thêm vào.

Mục 11: tác động đến sức khỏe - tiêu hóa thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.

Mục 15: Quy định-Hàng tồn kho thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/